

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 241 /SXD-KTKHXD&HT

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 3 năm 2015

V/v đính chính Hướng dẫn số
169/HD-SXD ngày 10/02/2015
của Sở Xây dựng.

Kính gửi:

- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- Các chủ đầu tư.

Do sơ xuất trong khâu tính toán hệ số điều chỉnh chi phí tiền lương thợ điều khiển máy, Sở Xây dựng đính chính sai sót tại Hướng dẫn số 169/HD-SXD ngày 10/02/2015 về việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

- Tại trang 4 dòng thứ 5 đến dòng thứ 9 từ dưới lên viết là:

“+ CL_{TLV}^i : Chênh lệch tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i giữa vùng III và vùng IV.

* Đối với công trình xây dựng ở vùng IV: $CL_{TLV}^i = 0$.

* Đối với công trình xây dựng ở vùng III: CL_{TLV}^i bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3.”

Nay sửa lại là:

“+ CL_{TLV}^i : Chênh lệch tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i của vùng III và vùng IV so với tiền lương thợ điều khiển máy của loại thi công thứ i trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi công bố kèm theo Quyết định số 187/QĐ-UBND.

* Đối với công trình xây dựng ở vùng IV: CL_{TLV}^i bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 1,667.

* Đối với công trình xây dựng ở vùng III: CL_{TLV}^i bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 3,0.”

- Điều chỉnh Phụ lục 5 (Các ví dụ tính toán điều chỉnh giá ca máy) kèm theo Công văn này thay thế cho Phụ lục 5 kèm theo Hướng dẫn số 169/HD-SXD.

Sở Xây dựng đính chính để các đơn vị có liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- BQL KKT DQ; BQL các KCN tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và các chủ đầu tư;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang tin Sở XD;
- Lưu: VT, KTKHXD&HT (Kh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phùng Minh Tuấn

PHỤ LỤC 5

CÁC VÍ DỤ TÍNH TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁ CA MÁY

(Kèm theo Công văn số 24/CSXD, KTKHXD&HT ngày 19/3/2015 của Sở Xây dựng)

BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

(Đối với vùng II, $M_{PCLD} + HS_{PCKV} > 0,2$)

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương				Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù ca máy (đ)
					C.lệch TLV (đ)	Hệ số STĐK	Phụ cấp KVLĐ (đ)	Tổng C.lệch (đ)	Tên	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 1/2015(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6+8	10	11	12	13	14=11x(13-12)xK _p	15=4x(9+13)
1	M0536	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	6,32	219.836	46.380	1	12.115	58.495						369.691
2	M0540	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.754.615	100.788	2	24.231	125.019						4.655.699
3	M0466	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	39,36	1.622.909	54.408	1	12.115	66.523	Diezen	38,88	20.764	14.245	-266.113	-7.855.851
4	M0053	Máy ủi 75CV	21,48	1.570.908	54.408	1	12.115	66.523	Diezen	38,25	20.764	14.245	-261.801	-4.194.565
5	M0055	Máy ủi 108CV	6,88	2.228.065	110.424	2	24.231	134.655	Diezen	46,20	20.764	14.245	-316.215	-1.249.132
6	M0010	Máy đào 1,6m ³	4,70	4.961.866	129.498	2	24.231	153.729	Diezen	113,22	20.764	14.245	-774.931	-2.919.651
Cộng														-11.193.810

Ghi chú: (8) = (7) * 1050000 * (M_{PCLD} + HS_{PCKV} - 0,2) / 26 với M_{PCLD} + HS_{PCKV} = 0,5 (Xăng: Kp=1,03; Diesel: Kp=1,05; Điện: Kp=1,07)

Ghi chú: Đối với cột 6, CL_{TLV} (vùng III) bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 3,0

BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

(Đối với vùng IV, $M_{PCLD} + HS_{PCKV} > 0,2$)

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương				Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù ca máy (đ)
					C.lệch TLV (đ)	Hệ số STĐK	Phụ cấp KVLĐ (đ)	Tổng C.lệch (đ)	Tên	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 3/2014(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6+8	10	11	12	13	14=11x(13-12)xK _p	15=4x(9+13)
1	M0536	Máy khoan đất đá cầm tay f <=42	6,32	219.836	25.772	1	12.115	37.887						239.447
2	M0540	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.754.615	56.005	2	24.231	80.235						2.987.963
3	M0466	Máy nén khí diesel 660m ³ /h	39,36	1.622.909	30.233	1	12.115	42.348	Diezen	38,88	20.764	14.245	-266.113	-8.807.391
4	M0053	Máy ủi 75CV	21,48	1.570.908	30.233	1	12.115	42.348	Diezen	38,25	20.764	14.245	-261.801	-4.713.850
5	M0055	Máy ủi 108CV	6,88	2.228.065	61.359	2	24.231	85.590	Diezen	46,20	20.764	14.245	-316.215	-1.586.700
6	M0010	Máy đào 1,6m ³	4,70	4.961.866	71.958	2	24.231	96.188	Diezen	113,22	20.764	14.245	-774.931	-3.190.091
Cộng														-15.070.621

Ghi chú: (8) = (7) * 1050000 * (M_{PCLD} + HS_{PCKV} - 0,2) / 26 với M_{PCLD} + HS_{PCKV} = 0,5 (Xăng: Kp=1,03; Diesel: Kp=1,05; Điện: Kp=1,07)

Ghi chú: Đối với cột 6, CL_{TLV} (vùng IV) bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 1,66

BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

(Đối với vùng III, $M_{PCLD} + HS_{PCKV}=0,2$)

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương				Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù ca máy (đ)
					C.lệch TLV CL_{TLV} (đ)	Hệ số STDK	Phụ cấp KVLĐ (đ)	Tổng C.lệch (đ)	Tên	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 3/2014(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6+8	10	11	12	13	14=11x(13-12)xK _p	15=4x(9+13)
1	M0536	Máy khoan đất đá cầm tay f<=42	6,32	219.836	46.380	0	0	46.380						293.122
2	M0540	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.754.615	100.788	0	0	100.788						3.753.345
3	M0466	Máy nén khí diezen 660m3/h	39,36	1.622.909	54.408	0	0	54.408	Diezen	38.88	20.764	14.245	-266.113	-8.332.713
4	M0053	Máy ủi 75CV	21,48	1.570.908	54.408	0	0	54.408	Diezen	38.25	20.764	14.245	-261.801	-4.454.803
5	M0055	Máy ủi 108CV	6,88	2.228.065	110.424	0	0	110.424	Diezen	46.20	20.764	14.245	-316.215	-1.415.840
6	M0010	Máy đào 1,6m3	4,70	13.476.763	129.498	0	0	129.498	Diezen	113.22	20.764	14.245	-774.931	-3.033.536
Cộng														-13.190.425

Ghi chú: (8) = (7)*1050000*($M_{PCLD} + HS_{PCKV}-0,2$)/26 với $M_{PCLD} + HS_{PCKV} = 0,2$ (Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

Ghi chú: Đối với trường hợp tổng mức phụ cấp lưu động và hệ số khu vực bằng 0,2 cột 7 ghi bằng 0 (không).

Đối với cột 6, CL_{TLV} (vùng III) bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 3,0

BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

(Đối với vùng IV, $M_{PCLD} + HS_{PCKV}=0,2$)

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Đơn giá ca máy (đ)	Bù chi phí tiền lương				Bù chi phí nhiên liệu, điện năng				Chênh lệch nhiên liệu (đ)	Thành tiền bù ca máy (đ)
					C.lệch TLV CL_{TLV} (đ)	Hệ số STDK	Phụ cấp KVLĐ (đ)	Tổng C.lệch (đ)	Tên	Định mức (L,KWh)	Đơn giá gốc (đ)	Đơn giá 3/2014(đ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6+8	10	11	12	13	14=11x(13-12)xK _p	15=4x(9+13)
1	M0536	Máy khoan đất đá cầm tay f<=42	6,32	219.836	25.772	0	0	25.772						162.878
2	M0540	Máy khoan xoay đập tự hành f105	37,24	1.754.615	56.005	0	0	56.005						2.085.609
3	M0466	Máy nén khí diezen 660m3/h	39,36	1.622.909	30.233	0	0	30.233	Diezen	38.88	20.764	14.245	-266.113	-9.284.252
4	M0053	Máy ủi 75CV	21,48	1.570.908	30.233	0	0	30.233	Diezen	38.25	20.764	14.245	-261.801	-4.974.089
5	M0055	Máy ủi 108CV	6,88	2.228.065	61.359	0	0	61.359	Diezen	46.20	20.764	14.245	-316.215	-1.753.407
6	M0010	Máy đào 1,6m3	4,70	13.476.763	71.958	0	0	71.958	Diezen	113.22	20.764	14.245	-774.931	-3.303.975
Cộng														-17.067.237

Ghi chú: (8) = (7)*1050000*($M_{PCLD} + HS_{PCKV}-0,2$)/26 với $M_{PCLD} + HS_{PCKV} = 0,2$ (Xăng : Kp=1,03; Diezel: Kp=1,05; Điện : Kp=1,07)

Ghi chú: Đối với trường hợp tổng mức phụ cấp lưu động và hệ số khu vực bằng 0,2 cột 7 ghi bằng 0 (không).

Đối với cột 6, CL_{TLV} (vùng IV) bằng giá trị tương ứng đối với máy thi công thứ i tại cột 4 Phụ lục 3 nhân với hệ số 1,667